DÂY CÁP ĐIỆN

LION®

100% Đồng Nguyên Chất

Vietnam Value

THƯƠNG HIỆU VÀNG

DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

CHUẨN HỘI NHẬP

BẢNG GIÁ

THÁNG 06/2026

(Số QĐ-TC-07-BH 04/06/2026)

lioncable.com

Zalo OA

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LION

Thành lập từ năm 1999, Công ty Cổ phần Dây cáp điện **LION** là nhà sản xuất lớn tại Việt Nam chuyên cung cấp các giải pháp dây và cáp điện chất lượng cao phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Qua hơn 25 năm hình thành và phát triển, **LION** không ngừng khẳng định vị thế uy tín, từng bước trở thành thương hiệu đáng tin cậy của đông đảo Quý khách hàng, đối tác và các công trình trọng điểm.

1. Năng lực sản xuất & công nghệ

LION sở hữu hệ thống nhà máy hiện đại, quy tụ dây chuyền máy móc và công nghệ hàng đầu Châu Âu từ các thương hiệu danh tiếng như Niehoff (Đức), SAMP (Ý), SETIC & POURTIER (Pháp), DUNST & CEECO (Áo)... cùng các nước phát triển trong khu vực như PIONEER, YASIH (Đài Loan). Kết hợp cùng đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao, **LION** luôn đảm bảo năng lực sản xuất vượt trội và nguồn cung ổn định.

2. Tiêu chuẩn chất lượng & chứng nhận

Sản phẩm thương hiệu **LION** đều được sản xuất và thử nghiệm phù hợp theo các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) và Quốc tế (IEC, BS EN, JIS, AS/NZS, UL...). Chất lượng sản phẩm đã được xác nhận bởi các phòng thử nghiệm độc lập uy tín trong và ngoài nước như UL, TÜV Rheinland (Đức), SAA (Úc), QUATEST 1, QUATEST 3...

Hệ thống quản trị và vận hành toàn diện của công ty đạt các chứng nhận quốc tế:

- **ISO 9001:2015:** Hệ thống quản lý chất lượng.
- **ISO 14001:2015:** Hệ thống quản lý môi trường.
- **ISO 45001:2018:** Hệ thống quản lý an toàn & sức khỏe nghề nghiệp.
- **ISO/IEC 17025:2017:** Năng lực phòng thử nghiệm & hiệu chuẩn.

3. Thị trường & mạng lưới phân phối

Trải qua hơn hai thập kỷ phát triển, **LION** đã được ghi nhận bằng nhiều chứng chỉ, giải thưởng uy tín trong và ngoài nước. Hiện nay, công ty sở hữu mạng lưới phân phối rộng khắp toàn quốc với hơn 200 Đại lý chính thức, đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường quốc tế như Úc, Myanmar, Campuchia, Lào...

4. Danh mục sản phẩm

LION cung cấp giải pháp toàn diện cho dòng sản phẩm Dây cáp điện hạ thế, bao gồm:

- Dây điện dân dụng.
- Dây cáp điện bọc nhựa phù hợp RoHS.
- Dây cáp điện bọc nhựa LSZH (Ít khói, không Halogen).
- Cáp điện lực hạ thế Ruột đồng / Ruột nhôm.
- Cáp chậm cháy, chống cháy.
- Cáp điều khiển & Cáp bọc Nylon.
- Dây Đồng trần & Dây Nhôm trần.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI TRONG TỪNG SẢN PHẨM:

DẪN ĐIỆN TỐI ƯU - BỀN KẾT NỐI - TRỌN AN TOÀN - THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN & GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC

ISO 9001:2015 | ISO 14001:2015 ISO 45000:2018 | ISO 17025:2017 | Vietnam Value | CHUẨN HỘI NHẬP | DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

MỤC LỤC

BẢNG	TÊN SẢN PHẨM	KÝ HIỆU	TRANG
1	Dây điện đôi mềm, ruột đồng, cách điện PVC phù hợp RoHS.	**VCmd**	04
	Dây điện dẹp mềm Oval, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC.	**VCmo**	
	Dây điện đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC.	**VC**	
2	Dây điện đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC phù hợp RoHS.	**VCm**	05
	Dây điện tròn mềm, từ 2 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC.	**VVCm**	05 - 06
3	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, cách điện PVC phù hợp RoHS, không vỏ bảo vệ.	**CV**	07
	Cáp điện xoắn 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ	**DuCV**	07
	Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	**CVV**	08 - 10
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	**CVV/DATA** **CVV/DSTA**	10 11 - 12
4	Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC.	**CXV**	13 - 15
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC.	**CXV/DATA,** **CXV/DSTA**	15 16 - 18
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng, băng mica, cách điện FR-PVC, không vỏ bảo vệ.	**CV/FR**	19
6	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC.	**CXV/FR**	20 - 22
7	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng, cách điện FR-PVC, không vỏ bảo vệ.	**CV/FRT**	23
8	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ FR-PVC.	**CXV/FRT**	24 - 26
9	Cáp điện kế, từ 2 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	**DK-CVV**	27
10	Cáp điều khiển không màn chắn chống nhiễu, từ 2 đến 27 lõi, ruột đồng mềm, cách điện PVC, vỏ PVC chịu dầu.	**YY**	28 - 29
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu, từ 2 đến 27 lõi, ruột đồng mềm, cách điện PVC, vỏ PVC chịu dầu.	**CY**	29 - 31
11	Dây đồng trần xoắn.	**C**	32
12	Cáp điện lực hạ thế, ruột nhôm, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.	**AV**	33
	Cáp điện lực xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.	**DuAV**	33
13	Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC.	**AXV**	34 - 35
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC.	**AXV/DATA,** **AXV/DSTA**	35 35 - 37
14	Cáp vặn xoắn hạ thế, từ 2 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE.	**LV-ABC**	38

BẢNG 1
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM (SÚP) VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC PHÙ HỢP RoHS) RoHS						
1	VCmd 2x0.5 (2x16/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	6,710	7,247
2	VCmd 2x0.75 (2x24/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	9,470	10,228
3	VCmd 2x1 (2x32/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	12,150	13,122
4	VCmd 2x1.5 (2x30/0.25)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	17,300	18,684
5	VCmd 2x2.5 (2x50/0.25)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	28,050	30,294
DÂY ĐIỆN DẸP MỀM OVAL VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	VCmo 2x0.75 (2x24/0.2)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	11,150	12,042
2	VCmo 2x1 (2x32/0.2)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	13,960	15,077
3	VCmo 2x1.5 (2x30/0.25)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	19,650	21,222
4	VCmo 2x2.5 (2x50/0.25)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	31,660	34,193
5	VCmo 2x4 (2x56/0.3)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	47,830	51,656
6	VCmo 2x6 (2x84/0.3)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	71,510	77,231
DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG VC - 300/500V & 450/750V - TCVN 6610-3 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VC 0.5 (1x0.80)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	3,530	3,812
2	VC 0.75 (1x0.97)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	4,620	4,990
3	VC 1 (1x1.13)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	5,870	6,340
4	VC 1.5 (1x1.38)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	8,470	9,148
5	VC 2.5 (1x1.77)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	13,550	14,634
6	VC 4 (1x2.24)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	21,150	22,842
7	VC 6 (1x2.74)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	31,160	33,653
8	VC 10 (1x3.56)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	53,870	58,180
DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG VC - 600V - JIS C3307 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VC 2 (1x1.6)	600V	JIS C3307	mét	11,510	12,431
2	VC-3 (1x2.0)	600V	JIS C3307	mét	17,430	18,824
3	VC 8 (1x3.2)	600V	JIS C3307	mét	45,060	48,665

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 2
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM VCm - 300/500V & 450/750V - TCVN 6610-3 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC PHÙ HỢP RoHS) RoHS						
1	VCm 0.5 (16/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	3,380	3,650
2	VCm 0.75 (24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	4,700	5,076
3	VCm 1 (32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	6,040	6,523
4	VCm 1.5 (30/0.25)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	8,870	9,580
5	VCm 2.5 (50/0.25)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	14,190	15,325
6	VCm 4 (56/0.3)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	21,940	23,695
7	VCm 6 (84/0.3)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	33,240	35,899
DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM VCm - 600V - JIS C3316 & 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCm 8	600V	JIS C3316	mét	48,060	51,905
2	VCm 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	64,550	69,714
3	VCm 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	95,250	102,870
4	VCm 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	136,900	147,852
5	VCm 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	194,110	209,639
6	VCm 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	279,030	301,352
7	VCm 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	388,220	419,278
8	VCm 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	508,840	549,547
9	VCm 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	643,950	695,466
10	VCm 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	835,930	902,804
11	VCm 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	990,120	1,069,330
12	VCm 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,309,890	1,414,681
13	VCm 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,635,030	1,765,832
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 2x0.75 (2x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	11,770	12,712
2	VVCm 2x1 (2x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	14,550	15,714
3	VVCm 2x1.5 (2x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	20,440	22,075
4	VVCm 2x2.5 (2x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	32,560	35,165
5	VVCm 2x4 (2x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	48,600	52,488
6	VVCm 2x6 (2x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	71,980	77,738
7	VVCm 2x8	600V	JIS C3312	mét	116,540	125,863
8	VVCm 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	134,330	145,076
9	VVCm 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	205,980	222,458
10	VVCm 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	313,220	338,278
11	VVCm 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	427,480	461,678
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 3x0.75 (3x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	16,090	17,377
2	VVCm 3x1 (3x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	19,990	21,589

BẢNG 2
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
3	VVCm 3x1.5 (3x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	28,730	31,028
4	VVCm 3x2.5 (3x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	45,400	49,032
5	VVCm 3x4 (3x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	68,010	73,451
6	VVCm 3x6 (3x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	103,170	111,424
7	VVCm 3x8	600V	JIS C3312	mét	164,680	177,854
8	VVCm 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	196,550	212,274
9	VVCm 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	303,690	327,985
10	VVCm 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	455,940	492,415
11	VVCm 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	625,100	675,108
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 4x0.75 (4x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	20,650	22,302
2	VVCm 4x1 (4x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	26,120	28,210
3	VVCm 4x1.5 (4x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	37,290	40,273
4	VVCm 4x2.5 (4x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	58,690	63,385
5	VVCm 4x4 (4x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	88,960	96,077
6	VVCm 4x6 (4x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	134,190	144,925
7	VVCm 4x8	600V	JIS C3312	mét	216,320	233,626
8	VVCm 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	255,550	275,994
9	VVCm 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	398,160	430,013
10	VVCm 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	601,280	649,382
11	VVCm 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	826,680	892,814
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	58,870	63,580
2	VVCm 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	89,220	96,358
3	VVCm 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	134,980	145,778
4	VVCm 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	220,210	237,827
5	VVCm 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	357,940	386,575
6	VVCm 3x25+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	507,130	547,700
7	VVCm 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	542,440	585,835
8	VVCm 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	716,230	773,528
9	VVCm 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	768,820	830,326

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 3
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CV - 0.6/1kV và 600V (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC PHÙ HỢP RoHS)			RoHS			
1	CV 1	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	6,560	7,085
2	CV 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	9,020	9,742
3	CV 2	600 V	JIS C3307	mét	11,690	12,625
4	CV 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	14,730	15,908
5	CV 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	22,470	24,268
6	CV 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	32,960	35,597
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	CV 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	54,610	58,979
2	CV 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	81,140	87,631
3	CV 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	129,560	139,925
4	CV 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	179,290	193,633
5	CV 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	245,280	264,902
6	CV 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	349,920	377,914
7	CV 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	483,900	522,612
8	CV 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	630,240	680,659
9	CV 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	753,300	813,564
10	CV 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	940,570	1,015,816
11	CV 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,232,470	1,331,068
12	CV 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,604,220	1,732,558
13	CV 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	2,046,160	2,209,853
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CV (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC) - JIS C3307						
1	CV 8	600 V	JIS C3307	mét	43,970	47,488
2	CV 14	600 V	JIS C3307	mét	76,620	82,750
3	CV 22	600 V	JIS C3307	mét	116,270	125,572
CÁP ĐIỆN XOẮN 2 LÕI - DuCV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	DuCV 2x6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	66,480	71,798
2	DuCV 2x10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	110,130	118,940
3	DuCV 2x16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	163,440	176,515
4	DuCV 2x25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	260,770	281,632
5	DuCV 2x35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	360,800	389,664

BẢNG 3

(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	10,020	10,822
2	CVV 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	12,910	13,943
3	CVV 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	18,650	20,142
4	CVV 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	27,110	29,279
5	CVV 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	38,040	41,083
6	CVV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	59,480	64,238
7	CVV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	88,350	95,418
8	CVV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	136,690	147,625
9	CVV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	186,160	201,053
10	CVV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	253,230	273,488
11	CVV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	358,340	387,007
12	CVV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	494,530	534,092
13	CVV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	642,030	693,392
14	CVV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	765,010	826,211
15	CVV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	954,410	1,030,763
16	CVV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,248,590	1,348,477
17	CVV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,625,400	1,755,432
18	CVV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,070,340	2,235,967
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	28,700	30,996
2	CVV 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	42,080	45,446
3	CVV 2x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	60,920	65,794
4	CVV 2x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	84,140	90,871
5	CVV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	135,880	146,750
6	CVV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	210,670	227,524
7	CVV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	305,470	329,908
8	CVV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	407,000	439,560
9	CVV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	542,080	585,446
10	CVV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	757,610	818,219
11	CVV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,036,130	1,119,020
12	CVV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,349,170	1,457,104
13	CVV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,599,000	1,726,920
14	CVV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,990,390	2,149,621
15	CVV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,596,630	2,804,360
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 600V - JIS C3342 (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 2x8	600V	JIS C3342	mét	113,630	122,720

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	37,870	40,900
2	CVV 3x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	56,090	60,577
3	CVV 3x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	82,200	88,776
4	CVV 3x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	117,010	126,371
5	CVV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	188,920	204,034
6	CVV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	291,600	314,928
7	CVV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	435,060	469,865
8	CVV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	584,470	631,228
9	CVV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	787,420	850,414
10	CVV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,106,410	1,194,923
11	CVV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,526,960	1,649,117
12	CVV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,975,220	2,133,238
13	CVV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,348,230	2,536,088
14	CVV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,930,440	3,164,875
15	CVV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,832,800	4,139,424
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 600V - JIS C3342 (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x8	600V	JIS C3342	mét	156,990	169,549
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 4x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	48,200	52,056
2	CVV 4x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	71,420	77,134
3	CVV 4x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	107,350	115,938
4	CVV 4x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	153,790	166,093
5	CVV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	245,970	265,648
6	CVV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	382,040	412,603
7	CVV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	566,260	611,561
8	CVV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	765,500	826,740
9	CVV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,056,630	1,141,160
10	CVV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,463,290	1,580,353
11	CVV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,018,910	2,180,423
12	CVV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,617,390	2,826,781
13	CVV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,129,190	3,379,525
14	CVV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,892,120	4,203,490
15	CVV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,097,350	5,505,138
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 600V (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 4x8	600V	JIS C3342	mét	202,620	218,830

BẢNG 3

(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	66,560	71,885
2	CVV 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	102,350	110,538
3	CVV 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	147,400	159,192
4	CVV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	236,770	255,712
5	CVV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	359,700	388,476
6	CVV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	518,230	559,688
7	CVV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	667,660	721,073
8	CVV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	715,690	772,945
9	CVV 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	921,210	994,907
10	CVV 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	970,860	1,048,529
11	CVV 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,291,460	1,394,777
12	CVV 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,355,770	1,464,232
13	CVV 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,776,970	1,919,128
14	CVV 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,883,030	2,033,672
15	CVV 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,342,240	2,529,619
16	CVV 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,483,620	2,682,310
17	CVV 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,790,840	3,014,107
18	CVV 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,931,590	3,166,117
19	CVV 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,431,270	3,705,772
20	CVV 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,667,260	3,960,641
21	CVV 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,607,320	4,975,906
22	CVV 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,752,550	5,132,754
23	CVV 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,949,850	5,345,838
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DATA - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	CVV/DATA 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	183,290	197,953
2	CVV/DATA 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	235,320	254,146
3	CVV/DATA 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	307,180	331,754
4	CVV/DATA 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	408,360	441,029
5	CVV/DATA 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	549,420	593,374
6	CVV/DATA 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	701,200	757,296
7	CVV/DATA 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	825,870	891,940
8	CVV/DATA 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,017,530	1,098,932
9	CVV/DATA 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,315,250	1,420,470
10	CVV/DATA 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,697,710	1,833,527
11	CVV/DATA 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,149,170	2,321,104

BẢNG 3
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	94,410	101,963
2	CVV/DSTA 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	121,060	130,745
3	CVV/DSTA 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	165,320	178,546
4	CVV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	236,870	255,820
5	CVV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	337,590	364,597
6	CVV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	439,740	474,919
7	CVV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	573,860	619,769
8	CVV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	790,890	854,161
9	CVV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,077,100	1,163,268
10	CVV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,433,610	1,548,299
11	CVV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,692,090	1,827,457
12	CVV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,093,520	2,261,002
13	CVV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,703,470	2,919,748
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	107,940	116,575
2	CVV/DSTA 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	155,080	167,486
3	CVV/DSTA 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	219,710	237,287
4	CVV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	318,690	344,185
5	CVV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	464,780	501,962
6	CVV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	612,310	661,295
7	CVV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	819,080	884,606
8	CVV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,141,260	1,232,561
9	CVV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,608,090	1,736,737
10	CVV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,064,820	2,230,006
11	CVV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,442,630	2,638,040
12	CVV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,030,350	3,272,778
13	CVV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,941,790	4,257,133
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	102,920	111,154
2	CVV/DSTA 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	147,060	158,825
3	CVV/DSTA 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	187,720	202,738
4	CVV/DSTA 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	279,430	301,784
5	CVV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	402,840	435,067
6	CVV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	593,880	641,390

BẢNG 3
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
7	CVV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	794,200	857,736
8	CVV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,074,740	1,160,719
9	CVV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,540,000	1,663,200
10	CVV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,102,980	2,271,218
11	CVV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,700,320	2,916,346
12	CVV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,227,840	3,486,067
13	CVV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,999,960	4,319,957
14	CVV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,210,390	5,627,221
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	137,110	148,079
2	CVV/DSTA 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	176,670	190,804
3	CVV/DSTA 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	257,210	277,787
4	CVV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	383,450	414,126
5	CVV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	548,940	592,855
6	CVV/DSTA 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	700,260	756,281
7	CVV/DSTA 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	749,280	809,222
8	CVV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	961,720	1,038,658
9	CVV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,014,690	1,095,865
10	CVV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,333,700	1,440,396
11	CVV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,400,020	1,512,022
12	CVV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,870,020	2,019,622
13	CVV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,979,100	2,137,428
14	CVV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,451,600	2,647,728
15	CVV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,598,180	2,806,034
16	CVV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,914,980	3,148,178
17	CVV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,056,200	3,300,696
18	CVV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,553,770	3,838,072
19	CVV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,799,010	4,102,931
20	CVV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,755,070	5,135,476
21	CVV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,904,480	5,296,838
22	CVV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,103,060	5,511,305

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	10,040	10,843
2	CXV 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	13,030	14,072
3	CXV 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	18,780	20,282
4	CXV 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	27,740	29,959
5	CXV 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	37,650	40,662
6	CXV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	59,650	64,422
7	CXV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	89,480	96,638
8	CXV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	138,700	149,796
9	CXV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	190,030	205,232
10	CXV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	255,170	275,584
11	CXV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	361,720	390,658
12	CXV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	497,110	536,879
13	CXV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	648,310	700,175
14	CXV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	773,550	835,434
15	CXV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	963,270	1,040,332
16	CXV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,260,020	1,360,822
17	CXV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,638,280	1,769,342
18	CXV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,062,600	2,227,608
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 2x1.0	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	26,480	28,598
2	CXV 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	32,040	34,603
3	CXV 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	44,910	48,503
4	CXV 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	64,050	69,174
5	CXV 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	87,140	94,111
6	CXV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	133,630	144,320
7	CXV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	206,400	222,912
8	CXV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	305,140	329,551
9	CXV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	409,590	442,357
10	CXV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	545,480	589,118
11	CXV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	762,430	823,424
12	CXV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,040,160	1,123,373
13	CXV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,357,720	1,466,338
14	CXV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,611,590	1,740,517
15	CXV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,002,800	2,163,024
16	CXV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,615,010	2,824,211

BẢNG 4

(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 3x1.0	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	33,060	35,705
2	CXV 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	41,900	45,252
3	CXV 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	59,310	64,055
4	CXV 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	85,720	92,578
5	CXV 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	119,410	128,963
6	CXV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	186,290	201,193
7	CXV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	298,030	321,872
8	CXV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	436,020	470,902
9	CXV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	589,320	636,466
10	CXV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	791,110	854,399
11	CXV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,114,960	1,204,157
12	CXV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,532,930	1,655,564
13	CXV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,979,110	2,137,439
14	CXV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,371,780	2,561,522
15	CXV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,958,020	3,194,662
16	CXV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,866,160	4,175,453
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	40,960	44,237
2	CXV 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	52,510	56,711
3	CXV 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	74,800	80,784
4	CXV 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	109,910	118,703
5	CXV 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	157,670	170,284
6	CXV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	242,740	262,159
7	CXV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	383,920	414,634
8	CXV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	583,030	629,672
9	CXV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	789,520	852,682
10	CXV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,069,300	1,154,844
11	CXV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,514,370	1,635,520
12	CXV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,030,040	2,192,443
13	CXV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,639,180	2,850,314
14	CXV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,157,090	3,409,657
15	CXV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,932,890	4,247,521
16	CXV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,147,490	5,559,289

BẢNG 4
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	69,700	75,276
2	CXV 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	103,980	112,298
3	CXV 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	146,840	158,587
4	CXV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	225,350	243,378
5	CXV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	349,130	377,060
6	CXV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	519,850	561,438
7	CXV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	671,530	725,252
8	CXV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	721,500	779,220
9	CXV 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	927,810	1,002,035
10	CXV 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	977,790	1,056,013
11	CXV 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,302,260	1,406,441
12	CXV 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,368,020	1,477,462
13	CXV 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,787,120	1,930,090
14	CXV 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,894,960	2,046,557
15	CXV 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,360,800	2,549,664
16	CXV 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,509,580	2,710,346
17	CXV 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,822,130	3,047,900
18	CXV 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,962,700	3,199,716
19	CXV 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,466,560	3,743,885
20	CXV 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,701,100	3,997,188
21	CXV 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,649,870	5,021,860
22	CXV 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,799,460	5,183,417
23	CXV 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,001,420	5,401,534
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DATA - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	CXV/DATA 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	185,210	200,027
2	CXV/DATA 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	237,200	256,176
3	CXV/DATA 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	308,590	333,277
4	CXV/DATA 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	412,620	445,630
5	CXV/DATA 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	553,210	597,467
6	CXV/DATA 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	704,990	761,389
7	CXV/DATA 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	836,750	903,690
8	CXV/DATA 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,030,130	1,112,540
9	CXV/DATA 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,330,870	1,437,340
10	CXV/DATA 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,718,320	1,855,786
11	CXV/DATA 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,176,100	2,350,188

BẢNG 4

(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	93,230	100,688
2	CXV/DSTA 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	118,720	128,218
3	CXV/DSTA 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	162,060	175,025
4	CXV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	233,790	252,493
5	CXV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	336,180	363,074
6	CXV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	442,880	478,310
7	CXV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	577,330	623,516
8	CXV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	798,120	861,970
9	CXV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,080,890	1,167,361
10	CXV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,442,910	1,558,343
11	CXV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,707,220	1,843,798
12	CXV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,110,530	2,279,372
13	CXV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,729,010	2,947,331
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	114,740	123,919
2	CXV/DSTA 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	152,090	164,257
3	CXV/DSTA 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	217,510	234,911
4	CXV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	314,260	339,401
5	CXV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	466,990	504,349
6	CXV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	617,820	667,246
7	CXV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	822,710	888,527
8	CXV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,149,450	1,241,406
9	CXV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,611,530	1,740,452
10	CXV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,071,290	2,236,993
11	CXV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,470,990	2,668,669
12	CXV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,064,860	3,310,049
13	CXV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,984,360	4,303,109

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	142,970	154,408
2	CXV/DSTA 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	179,070	193,396
3	CXV/DSTA 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	270,290	291,913
4	CXV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	392,910	424,343
5	CXV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	596,720	644,458
6	CXV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	800,820	864,886
7	CXV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,077,900	1,164,132
8	CXV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,510,690	1,631,545
9	CXV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,113,530	2,282,612
10	CXV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,738,920	2,958,034
11	CXV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,260,610	3,521,459
12	CXV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,039,340	4,362,487
13	CXV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,265,410	5,686,643
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	134,580	145,346
2	CXV/DSTA 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	172,630	186,440
3	CXV/DSTA 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	248,030	267,872
4	CXV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	370,640	400,291
5	CXV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	546,900	590,652
6	CXV/DSTA 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	700,260	756,281
7	CXV/DSTA 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	749,430	809,384
8	CXV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	959,850	1,036,638
9	CXV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,011,380	1,092,290
10	CXV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,336,680	1,443,614
11	CXV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,400,980	1,513,058
12	CXV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,864,350	2,013,498
13	CXV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,975,000	2,133,000

BẢNG 4

(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
14	CXV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,450,500	2,646,540
15	CXV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,589,190	2,796,325
16	CXV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,921,910	3,155,663
17	CXV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,061,080	3,305,966
18	CXV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,565,560	3,850,805
19	CXV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,808,930	4,113,644
20	CXV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,770,330	5,151,956
21	CXV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,024,910	5,426,903
22	CXV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,117,400	5,526,792

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 5
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CV/FR - 0.6/1kV (RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN FR-PVC) AS/NZS 5000.1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CV/FR 1	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	10,890	11,761
2	CV/FR 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	14,070	15,196
3	CV/FR 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	19,010	20,531
4	CV/FR 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	28,980	31,298
5	CV/FR 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	39,220	42,358
6	CV/FR 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	60,160	64,973
7	CV/FR 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	94,130	101,660
8	CV/FR 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	145,110	156,719
9	CV/FR 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	195,920	211,594
10	CV/FR 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	269,530	291,092
11	CV/FR 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	375,440	405,475
12	CV/FR 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	513,560	554,645
13	CV/FR 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	668,430	721,904
14	CV/FR 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	792,850	856,278
15	CV/FR 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	986,330	1,065,236
16	CV/FR 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,285,520	1,388,362
17	CV/FR 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,645,090	1,776,697
18	CV/FR 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	2,104,810	2,273,195

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 6
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	14,940	16,135
2	CXV/FR 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	17,720	19,138
3	CXV/FR 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	24,330	26,276
4	CXV/FR 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	33,130	35,780
5	CXV/FR 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	43,370	46,840
6	CXV/FR 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	63,960	69,077
7	CXV/FR 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	98,440	106,315
8	CXV/FR 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	153,620	165,910
9	CXV/FR 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	199,040	214,963
10	CXV/FR 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	272,340	294,127
11	CXV/FR 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	385,460	416,297
12	CXV/FR 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	528,630	570,920
13	CXV/FR 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	710,900	767,772
14	CXV/FR 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	820,940	886,615
15	CXV/FR 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,024,650	1,106,622
16	CXV/FR 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,345,430	1,453,064
17	CXV/FR 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,719,070	1,856,596
18	CXV/FR 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,142,480	2,313,878
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 2x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	42,460	45,857
2	CXV/FR 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	49,050	52,974
3	CXV/FR 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	62,820	67,846
4	CXV/FR 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	85,000	91,800
5	CXV/FR 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	108,300	116,964
6	CXV/FR 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	157,020	169,582
7	CXV/FR 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	226,000	244,080
8	CXV/FR 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	331,220	357,718
9	CXV/FR 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	434,890	469,681
10	CXV/FR 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	577,710	623,927
11	CXV/FR 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	790,120	853,330
12	CXV/FR 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,065,740	1,150,999
13	CXV/FR 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,440,970	1,556,248
14	CXV/FR 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,696,640	1,832,371
15	CXV/FR 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,101,600	2,269,728
16	CXV/FR 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,723,560	2,941,445

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 3x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	52,280	56,462
2	CXV/FR 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	60,660	65,513
3	CXV/FR 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	80,290	86,713
4	CXV/FR 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	112,180	121,154
5	CXV/FR 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	145,310	156,935
6	CXV/FR 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	211,650	228,582
7	CXV/FR 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	312,030	336,992
8	CXV/FR 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	471,700	509,436
9	CXV/FR 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	620,970	670,648
10	CXV/FR 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	835,120	901,930
11	CXV/FR 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,152,140	1,244,311
12	CXV/FR 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,563,780	1,688,882
13	CXV/FR 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,096,240	2,263,939
14	CXV/FR 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,504,780	2,705,162
15	CXV/FR 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,081,580	3,328,106
16	CXV/FR 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,986,190	4,305,085
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	64,680	69,854
2	CXV/FR 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	76,270	82,372
3	CXV/FR 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	96,910	104,663
4	CXV/FR 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	141,900	153,252
5	CXV/FR 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	185,410	200,243
6	CXV/FR 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	270,780	292,442
7	CXV/FR 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	408,080	440,726
8	CXV/FR 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	610,820	659,686
9	CXV/FR 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	810,470	875,308
10	CXV/FR 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,099,470	1,187,428
11	CXV/FR 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,522,190	1,643,965
12	CXV/FR 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,090,520	2,257,762
13	CXV/FR 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,786,820	3,009,766
14	CXV/FR 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,302,320	3,566,506
15	CXV/FR 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,098,590	4,426,477
16	CXV/FR 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,333,430	5,760,104

BẢNG 6
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA,CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	99,760	107,741
2	CXV/FR 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	133,510	144,191
3	CXV/FR 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	174,890	188,881
4	CXV/FR 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	251,240	271,339
5	CXV/FR 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	386,200	417,096
6	CXV/FR 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	563,370	608,440
7	CXV/FR 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	713,870	770,980
8	CXV/FR 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	762,870	823,900
9	CXV/FR 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	986,550	1,065,474
10	CXV/FR 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,036,000	1,118,880
11	CXV/FR 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,353,660	1,461,953
12	CXV/FR 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,419,750	1,533,330
13	CXV/FR 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,834,610	1,981,379
14	CXV/FR 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,939,680	2,094,854
15	CXV/FR 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,418,510	2,611,991
16	CXV/FR 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,575,750	2,781,810
17	CXV/FR 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,874,960	3,104,957
18	CXV/FR 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,017,410	3,258,803
19	CXV/FR 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,628,330	3,918,596
20	CXV/FR 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,751,610	4,051,739
21	CXV/FR 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,676,540	5,050,663
22	CXV/FR 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,824,850	5,210,838
23	CXV/FR 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,036,820	5,439,766

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 7
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CV/FRT - 0.6/1kV (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR-PVC) AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CV/FRT 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	11,070	11,956
2	CV/FRT 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	15,900	17,172
3	CV/FRT 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	24,730	26,708
4	CV/FRT 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	35,510	38,351
5	CV/FRT 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	56,970	61,528
6	CV/FRT 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	85,050	91,854
7	CV/FRT 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	133,940	144,655
8	CV/FRT 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	183,500	198,180
9	CV/FRT 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	255,490	275,929
10	CV/FRT 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	359,730	388,508
11	CV/FRT 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	496,100	535,788
12	CV/FRT 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	647,180	698,954
13	CV/FRT 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	769,080	830,606
14	CV/FRT 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	957,550	1,034,154
15	CV/FRT 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,260,620	1,361,470
16	CV/FRT 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,637,640	1,768,651
17	CV/FRT 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	2,059,840	2,224,627

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	10,600	11,448
2	CXV/FRT 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	13,210	14,267
3	CXV/FRT 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	19,020	20,542
4	CXV/FRT 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	27,350	29,538
5	CXV/FRT 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	38,560	41,645
6	CXV/FRT 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	60,440	65,275
7	CXV/FRT 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	92,530	99,932
8	CXV/FRT 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	141,980	153,338
9	CXV/FRT 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	193,210	208,667
10	CXV/FRT 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	257,580	278,186
11	CXV/FRT 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	363,610	392,699
12	CXV/FRT 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	509,600	550,368
13	CXV/FRT 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	664,010	717,131
14	CXV/FRT 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	789,390	852,541
15	CXV/FRT 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	985,720	1,064,578
16	CXV/FRT 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,288,620	1,391,710
17	CXV/FRT 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,655,060	1,787,465
18	CXV/FRT 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,056,900	2,221,452
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 2x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	31,930	34,484
2	CXV/FRT 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	38,210	41,267
3	CXV/FRT 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	50,310	54,335
4	CXV/FRT 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	71,870	77,620
5	CXV/FRT 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	95,100	102,708
6	CXV/FRT 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	141,510	152,831
7	CXV/FRT 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	214,570	231,736
8	CXV/FRT 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	314,050	339,174
9	CXV/FRT 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	418,640	452,131
10	CXV/FRT 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	553,730	598,028
11	CXV/FRT 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	769,660	831,233
12	CXV/FRT 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,048,230	1,132,088
13	CXV/FRT 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,360,820	1,469,686
14	CXV/FRT 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,620,020	1,749,622
15	CXV/FRT 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,010,260	2,171,081
16	CXV/FRT 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,621,260	2,830,961

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 3x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	38,060	41,105
2	CXV/FRT 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	46,610	50,339
3	CXV/FRT 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	63,280	68,342
4	CXV/FRT 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	91,970	99,328
5	CXV/FRT 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	124,860	134,849
6	CXV/FRT 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	189,740	204,919
7	CXV/FRT 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	301,220	325,318
8	CXV/FRT 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	454,400	490,752
9	CXV/FRT 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	602,620	650,830
10	CXV/FRT 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	804,810	869,195
11	CXV/FRT 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,130,850	1,221,318
12	CXV/FRT 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,550,870	1,674,940
13	CXV/FRT 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,012,520	2,173,522
14	CXV/FRT 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,394,370	2,585,920
15	CXV/FRT 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,990,130	3,229,340
16	CXV/FRT 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,909,010	4,221,731
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	45,610	49,259
2	CXV/FRT 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	56,730	61,268
3	CXV/FRT 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	77,830	84,056
4	CXV/FRT 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	115,480	124,718
5	CXV/FRT 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	162,340	175,327
6	CXV/FRT 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	249,730	269,708
7	CXV/FRT 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	392,570	423,976
8	CXV/FRT 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	588,960	636,077
9	CXV/FRT 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	794,200	857,736
10	CXV/FRT 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,069,850	1,155,438
11	CXV/FRT 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,509,520	1,630,282
12	CXV/FRT 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,060,810	2,225,675
13	CXV/FRT 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,681,190	2,895,685
14	CXV/FRT 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,197,870	3,453,700
15	CXV/FRT 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,983,150	4,301,802
16	CXV/FRT 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	5,208,160	5,624,813

BẢNG 8

(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	78,470	84,748
2	CXV/FRT 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	107,010	115,571
3	CXV/FRT 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	147,620	159,430
4	CXV/FRT 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	221,870	239,620
5	CXV/FRT 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	356,830	385,376
6	CXV/FRT 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	527,080	569,246
7	CXV/FRT 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	677,350	731,538
8	CXV/FRT 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	726,090	784,177
9	CXV/FRT 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	929,590	1,003,957
10	CXV/FRT 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	979,310	1,057,655
11	CXV/FRT 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,301,910	1,406,063
12	CXV/FRT 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,368,740	1,478,239
13	CXV/FRT 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,784,470	1,927,228
14	CXV/FRT 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,891,450	2,042,766
15	CXV/FRT 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,356,740	2,545,279
16	CXV/FRT 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,510,390	2,711,221
17	CXV/FRT 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,811,060	3,035,945
18	CXV/FRT 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,961,480	3,198,398
19	CXV/FRT 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,465,970	3,743,248
20	CXV/FRT 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,700,470	3,996,508
21	CXV/FRT 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,647,000	5,018,760
22	CXV/FRT 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,798,880	5,182,790
23	CXV/FRT 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,997,860	5,397,689

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 9
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	82,330	88,916
2	DK-CVV 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	114,850	124,038
3	DK-CVV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	165,480	178,718
4	DK-CVV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	214,510	231,671
5	DK-CVV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	336,310	363,215
6	DK-CVV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	445,340	480,967
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	109,670	118,444
2	DK-CVV 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	149,320	161,266
3	DK-CVV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	211,910	228,863
4	DK-CVV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	300,250	324,270
5	DK-CVV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	471,700	509,436
6	DK-CVV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	629,930	680,324
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	136,370	147,280
2	DK-CVV 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	186,360	201,269
3	DK-CVV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	271,280	292,982
4	DK-CVV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	387,740	418,759
5	DK-CVV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	610,020	658,822
6	DK-CVV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	819,180	884,714
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	248,790	268,693
2	DK-CVV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	358,160	386,813
3	DK-CVV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	561,810	606,755
4	DK-CVV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	720,500	778,140
5	DK-CVV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	770,490	832,129

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 10

(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 2x0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	16,520	17,842
2	YY 2x0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	19,530	21,092
3	YY 2x1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	23,240	25,099
4	YY 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	28,990	31,309
5	YY 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	39,400	42,552
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (3 LÕI (2P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 3G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	20,380	22,010
2	YY 3G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	23,600	25,488
3	YY 3G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	30,330	32,756
4	YY 3G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,060	41,105
5	YY 3G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	54,350	58,698
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (4 LÕI (3P+1G), *RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)*						
1	YY 4G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	23,590	25,477
2	YY 4G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	29,110	31,439
3	YY 4G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	37,290	40,273
4	YY 4G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	45,450	49,086
5	YY 4G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	70,070	75,676
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (5 LÕI (4P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 5G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	26,700	28,836
2	YY 5G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	33,740	36,439
3	YY 5G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	43,910	47,423
4	YY 5G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	54,860	59,249
5	YY 5G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	85,480	92,318
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (6 LÕI (5P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 6G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	29,940	32,335
2	YY 6G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,330	41,396
3	YY 6G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	49,540	53,503
4	YY 6G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	70,460	76,097
5	YY 6G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	109,550	118,314
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (7 LÕI (6P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 7G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,210	34,787
2	YY 7G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	41,300	44,604
3	YY 7G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	51,780	55,922
4	YY 7G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	73,500	79,380
5	YY 7G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	115,640	124,891

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (10 LÕI (9P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 10G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	45,920	49,594
2	YY 10G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	58,720	63,418
3	YY 10G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	78,900	85,212
4	YY 10G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	104,780	113,162
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (12 LÕI (11P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 12G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	52,710	56,927
2	YY 12G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	68,270	73,732
3	YY 12G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	92,000	99,360
4	YY 12G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	122,960	132,797
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (18 LÕI (17P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 18G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	72,660	78,473
2	YY 18G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	98,140	105,991
3	YY 18G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	127,560	137,765
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (20 LÕI (19P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 20G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	83,210	89,867
2	YY 20G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	114,380	123,530
3	YY 20G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	154,070	166,396
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (27 LÕI (26P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 27G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	107,710	116,327
2	YY 27G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	142,840	154,267
3	YY 27G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	196,010	211,691
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 2x0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	28,020	30,262
2	CY 2x0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,590	35,197
3	CY 2x1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,790	41,893
4	CY 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	45,780	49,442
5	CY 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	59,850	64,638
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (3 LÕI (2P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 3G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	33,550	36,234
2	CY 3G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,950	42,066
3	CY 3G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	46,890	50,641
4	CY 3G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	56,590	61,117
5	CY 3G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	75,900	81,972

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (4 LÕI (3P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 4G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	39,090	42,217
2	CY 4G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	45,460	49,097
3	CY 4G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	55,640	60,091
4	CY 4G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	67,560	72,965
5	CY 4G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	92,460	99,857
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (5 LÕI (4P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 5G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	43,890	47,401
2	CY 5G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	51,500	55,620
3	CY 5G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	63,740	68,839
4	CY 5G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	78,520	84,802
5	CY 5G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	109,000	117,720
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (6 LÕI (5P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 6G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	49,370	53,320
2	CY 6G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	58,360	63,029
3	CY 6G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	72,080	77,846
4	CY 6G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	87,440	94,435
5	CY 6G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	132,760	143,381
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (7 LÕI (6P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 7G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	52,940	57,175
2	CY 7G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	62,930	67,964
3	CY 7G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	79,480	85,838
4	CY 7G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	99,190	107,125
5	CY 7G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	140,950	152,226
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (10 LÕI (9P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 10G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	72,790	78,613
2	CY 10G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	86,790	93,733
3	CY 10G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	110,150	118,962
4	CY 10G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	138,290	149,353

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (12 LÕI (11P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 12G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	80,580	87,026
2	CY 12G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	97,280	105,062
3	CY 12G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	124,790	134,773
4	CY 12G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	152,440	164,635
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (18 LÕI (17P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 18G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	105,860	114,329
2	CY 18G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	136,000	146,880
3	CY 18G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	167,360	180,749
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (20 LÕI (19P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 20G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	124,940	134,935
2	CY 20G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	174,490	188,449
3	CY 20G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	207,490	224,089
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (27 LÕI (26P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 27G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	147,490	159,289
2	CY 27G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	187,600	202,608
3	CY 27G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	233,530	252,212

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 11
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN C (SỢI ĐỒNG CỨNG, XOẮN ĐỒNG TÂM)						
1	C 10		TCVN 5064	mét	55,450	60,995
2	C 16		TCVN 5064	mét	85,780	94,358
3	C 25		TCVN 5064	mét	134,050	147,455
4	C 35		TCVN 5064	mét	186,960	205,656
5	C 50		TCVN 5064	mét	263,410	289,751
6	C 70		TCVN 5064	mét	368,930	405,823
7	C 95		TCVN 5064	mét	507,850	558,635
8	C 120		TCVN 5064	mét	648,160	712,976

- Thuế giá trị gia tăng 10%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 12
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AV - 0.6/1kV (RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	AV 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	11,550	12,474
2	AV 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	16,260	17,561
3	AV 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	21,190	22,885
4	AV 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	29,720	32,098
5	AV 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	40,120	43,330
6	AV 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	54,540	58,903
7	AV 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	66,290	71,593
8	AV 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	85,260	92,081
9	AV 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	104,390	112,741
10	AV 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	132,070	142,636
11	AV 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	165,310	178,535
12	AV 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	209,120	225,850
CÁP ĐIỆN LỰC XOẮN 2 LÕI DuAV - 0.6/1kV (RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	DuAV 2x16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	24,620	26,590
2	DuAV 2x25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	33,570	36,256
3	DuAV 2x35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	44,020	47,542
4	DuAV 2x50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	64,840	70,027

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 13
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	11,670	12,604
2	AXV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	14,900	16,092
3	AXV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	20,490	22,129
4	AXV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	25,770	27,832
5	AXV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	34,950	37,746
6	AXV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	46,730	50,468
7	AXV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	60,230	65,048
8	AXV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	76,420	82,534
9	AXV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	89,910	97,103
10	AXV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	112,080	121,046
11	AXV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	139,770	150,952
12	AXV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	173,580	187,466
13	AXV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	218,320	235,786
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	50,510	54,551
2	AXV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	64,690	69,865
3	AXV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	77,760	83,981
4	AXV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	96,400	104,112
5	AXV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	122,660	132,473
6	AXV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	154,650	167,022
7	AXV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	207,720	224,338
8	AXV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	236,000	254,880
9	AXV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	283,470	306,148
10	AXV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	351,760	379,901
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	60,380	65,210
2	AXV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	79,400	85,752
3	AXV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	94,180	101,714
4	AXV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	123,010	132,851
5	AXV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	159,950	172,746
6	AXV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	208,520	225,202
7	AXV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	271,580	293,306
8	AXV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	315,200	340,416
9	AXV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	382,950	413,586
10	AXV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	481,110	519,599

BẢNG 13
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	73,280	79,142
2	AXV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	96,580	104,306
3	AXV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	116,900	126,252
4	AXV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	154,680	167,054
5	AXV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	205,390	221,821
6	AXV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	267,620	289,030
7	AXV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	339,910	367,103
8	AXV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	411,930	444,884
9	AXV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	497,720	537,538
10	AXV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	627,830	678,056
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DATA - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	AXV/DATA 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	58,670	63,364
2	AXV/DATA 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	66,610	71,939
3	AXV/DATA 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	79,820	86,206
4	AXV/DATA 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	91,050	98,334
5	AXV/DATA 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	110,360	119,189
6	AXV/DATA 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	136,060	146,945
7	AXV/DATA 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	152,400	164,592
8	AXV/DATA 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	174,720	188,698
9	AXV/DATA 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	211,790	228,733
10	AXV/DATA 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	254,820	275,206
11	AXV/DATA 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	311,920	336,874
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	AXV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	72,740	78,559
2	AXV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	92,320	99,706
3	AXV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	108,240	116,899
4	AXV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	127,840	138,067
5	AXV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	160,220	173,038
6	AXV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	199,300	215,244
7	AXV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	295,450	319,086
8	AXV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	330,390	356,821
9	AXV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	390,760	422,021
10	AXV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	472,860	510,689

BẢNG 13
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	AXV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	85,650	92,502
2	AXV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	109,380	118,130
3	AXV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	126,140	136,231
4	AXV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	157,960	170,597
5	AXV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	202,280	218,462
6	AXV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	259,930	280,724
7	AXV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	370,600	400,248
8	AXV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	422,430	456,224
9	AXV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	504,260	544,601
10	AXV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	621,150	670,842
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	89,910	97,103
2	AXV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	125,570	135,616
3	AXV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	150,150	162,162
4	AXV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	195,880	211,550
5	AXV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	252,130	272,300
6	AXV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	360,490	389,329
7	AXV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	428,960	463,277
8	AXV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	539,200	582,336
9	AXV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	634,350	685,098
10	AXV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	792,310	855,695
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	98,580	106,466
2	AXV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	118,760	128,261
3	AXV/DSTA 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	128,920	139,234
4	AXV/DSTA 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	144,940	156,535
5	AXV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	180,390	194,821
6	AXV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	187,490	202,489
7	AXV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	231,820	250,366
8	AXV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	239,640	258,811
9	AXV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	329,100	355,428
10	AXV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	344,170	371,704
11	AXV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	404,530	436,892
12	AXV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	420,440	454,075

BẢNG 13
(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
13	AXV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	480,820	519,286
14	AXV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	500,420	540,454
15	AXV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	570,720	616,378
16	AXV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	586,360	633,269
17	AXV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	712,930	769,964
18	AXV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	738,630	797,720
19	AXV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	761,920	822,874

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 14

(Áp dụng từ ngày 04/06/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP VẶN XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 2x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	24,100	26,028
2	LV-ABC 2x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	31,950	34,506
3	LV-ABC 2x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	40,760	44,021
4	LV-ABC 2x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	60,530	65,372
5	LV-ABC 2x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	79,640	86,011
6	LV-ABC 2x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	103,670	111,964
7	LV-ABC 2x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	131,200	141,696
8	LV-ABC 2x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	157,750	170,370
CÁP VẶN XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 3x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	35,050	37,854
2	LV-ABC 3x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	46,490	50,209
3	LV-ABC 3x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	59,600	64,368
4	LV-ABC 3x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	83,860	90,569
5	LV-ABC 3x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	114,510	123,671
6	LV-ABC 3x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	154,670	167,044
7	LV-ABC 3x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	193,720	209,218
8	LV-ABC 3x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	233,560	252,245
CÁP VẶN XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 4x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	45,870	49,540
2	LV-ABC 4x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	61,460	66,377
3	LV-ABC 4x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	78,760	85,061
4	LV-ABC 4x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	108,500	117,180
5	LV-ABC 4x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	151,620	163,750
6	LV-ABC 4x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	202,620	218,830
7	LV-ABC 4x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	256,570	277,096
8	LV-ABC 4x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	309,530	334,292

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

LION®

SẢN PHẨM PHÙ HỢP CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG - CÔNG NGHIỆP

- DẪN ĐIỆN TỐI ƯU
- BỀN KẾT NỐI
- TRỌN AN TOÀN
- THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

Xu hướng toàn cầu
Sản phẩm thân thiện môi trường

SẢN PHẨM PHÙ HỢP

RoHS

SẢN PHẨM BỌC NHỰA LSZH

ÍT KHÓI

KHÔNG HALOGEN

SẢN PHẨM ĐẠT ĐƯỢC CÁC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN

TÜVRheinland CERTIFIED · UL · SAA APPROVALS · QUATEST 3 · Quatest1

ZERTIFIKAT ◆ CERTIFICATE ◆ СЕРТИФИКАТ ◆ CERTIFICADO ◆ CERTIFICAT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ Chức Chứng Nhận
thuộc TÜV SÜD Asia Pacific, Tập Đoàn TÜV SÜD
chứng nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN DAPHACO
Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam
Mã bưu chính: 820000

đã xây dựng và áp dụng
Hệ thống Quản lý Chất lượng cho phạm vi

Sản xuất dây và cáp điện

Đánh giá đã được thực hiện, Báo cáo số **723954269**.
Bằng chứng phù hợp các yêu cầu theo tiêu chuẩn

ISO 9001:2015

Giấy Chứng Nhận có hiệu lực từ ngày **26-06-2025** đến ngày **25-06-2028.**
Ngày chứng nhận lần đầu: 26-06-2019
Số đăng ký chứng nhận: TUV100 12 4216
25-06-2025

Tổ Chức Chứng Nhận thuộc TÜV SÜD Asia Pacific Tập Đoàn TÜVSÜD

JAS-ANZ IAF

TÜV®

QUATEST3®
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIETNAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

IAF

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Số / *No.*: **39-10**
(DAPHACO 02-2026)

Chứng nhận sản phẩm: DÂY & CÁP ĐIỆN
This is to certify that: ELECTRIC WIRES & CABLES

Nhãn hiệu / *Brand name:* **LION**

Kiểu, loại / *Types:* Chi tiết trong Phụ lục Danh mục sản phẩm đính kèm theo Giấy chứng nhận / *The details are provided in the Product List Annex attached to the Certificate*

Được sản xuất bởi / *Manufactured by:*
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / *Address:* **128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** / *128 Tan Thoi Nhat 08 Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

Địa chỉ nơi sản xuất / *Manufacturing address:* **Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh** / *Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, Duc Lap Commune, Tay Ninh Province, Viet Nam.*

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia / *Conforms to the National technical standard:*
QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)
APPROVED TO BEAR TECHNICAL-REGULATION CONFORMITY MARKING

Phương thức chứng nhận / *Certification scheme:* **Phương thức 5** / ***Scheme 5***
(Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 14/2026/TT-BKHCN dated April 09th 2026 of Ministry of Science and Technology)

Dấu chứng nhận / *Mark of conformity*
KT. GIÁM ĐỐC / *FOR DIRECTOR*
PHÓ GIÁM ĐỐC / *VICE DIRECTOR*

QUATEST3® 39-10

Lê Đăng Huyền

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 28/8/2026 đến ngày 27/8/2029
Certificate remains valid from 28/8/2026 to 27/8/2029

Trụ sở chính: 49 Pasteur, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ **Head Office:** 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam
Tel: (84-28) 3829 4274, **E-mail:** info@quatest3.com.vn, **Website:** www.quatest3.com.vn

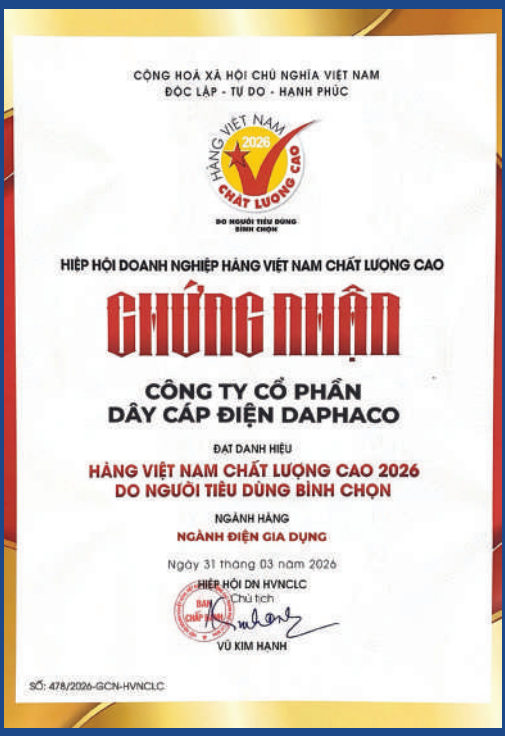

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HÀNG VIỆT NAM 2026 CHẤT LƯỢNG CAO
DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐẠT DANH HIỆU
HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO 2026
DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

NGÀNH HÀNG
NGÀNH ĐIỆN GIA DỤNG

Ngày 31 tháng 03 năm 2026
HIỆP HỘI DN HVNCLC
Chủ tịch
VŨ KIM HẠNH

SỐ: 478/2026-GCN-HVNCLC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

HỘI DOANH NGHIỆP HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY VIETNAMESE GOODS BUSINESS ASSOCIATION

CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Trụ sở chính: 128 Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh
Head office: 128 Tan Thoi Nhat 08 Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City

Nhà máy sản xuất: Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh
Factory: Lot HD1A, Road No.3, Xuyen A Industrial Zone, Duc Lap Commune, Tay Ninh Province

ĐẠT DANH HIỆU/ IS REWARDED
HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO - CHUẨN HỘI NHẬP
HIGH QUALITY VIETNAMESE PRODUCT - GLOBAL INTEGRATION STANDARD
NGÀNH HÀNG ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL ELECTRICITY INDUSTRY

Ngày 21 tháng 12 năm 2025/ December 21st, 2025
HỘI DN HVNCLC/ THE ASSOCIATION
CHỦ TỊCH/ CHAIRWOMAN
VŨ KIM HẠNH

22-5/HVNCLC-CHN2025
Hiệu lực Giấy chứng nhận: 04 năm kể từ ngày ký
Valid for: 04 year from the date of certification

SẢN PHẨM ĐẠT CHỨNG NHẬN:
Dây cáp điện các loại bằng PVC hoặc XLPE có điện áp danh định đến và bằng 0.6/1 kV

LION

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LION

ĐC: 128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, TP. HCM
ĐT: 028 3719 1177 Web: lioncable.com Email: info@lioncable.com